

PHỤ LỤC 01
GIAO CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT TRỤ SỞ CHO TRẠM Y TẾ XÃ KON BRAIH
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih)

STT	Tên cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển/Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích			Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại đến 31/12/2024 (đồng)	Đơn vị nhận tài sản điều chuyển	Ghi chú
			Diện tích xây dựng nhà (m2)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m2)	Diện tích đất (m2)					
1	Trạm Y tế Tân Lập		302,00	302,00	760,80		2.276.451.840	1.653.962.528	Trạm y tế xã Kon Braih	Quyết định 115/QĐ-UBND, ngày 23/7/2026 của UBND xã Kon Braih
	Đất (Quyền sở hữu đất)				760,80		374.262.000	374.262.000		
	Nhà và vật kiến trúc trên đất									
	Nhà TYT xã Tân Lập		77,00	77,00		2001	286.053.488	142.606.246		
	Nhà bác sỹ xã Tân Lập		45,00	45,00		2010	227.688.619	109.290.534		
	Khối kỹ thuật và lưu bệnh nhân xây mới		180,00	180,00		2019	1.254.269.982	1.003.415.987		
	Sân bê tông					2019	40.646.270	24.387.761		
	Sân bê tông TYT xã Tân Lập					2001	16.000.000	0		
	Cổng, hàng rào TYT xã Tân Lập					2001	20.250.000	0		
	Giếng đào TYT xã Tân Lập					2001	15.110.000	0		
	Mái vòm TYT xã Tân Lập					2011	42.171.481	0		
2	Trạm Y tế Đắk Ruồng		214,00	214,00	2.042,20		4.416.216.590	3.684.610.425		
	Đất (Quyền sở hữu đất)				2.042,20		3.083.264.000	3.083.264.000		
	Nhà và vật kiến trúc trên đất									
	Khối kỹ thuật TYT xã Đắk Ruồng		101,00	101,00		2013	662.852.354	397.711.414		
	Khối phụ trợ TYT xã Đắk Ruồng		36,00	36,00		2013	323.326.298	193.995.778		
	Nhà TYT xã Đắk Ruồng		77,00	77,00		2001	120.490.378	9.639.233		
	Cổng, hàng rào, sân TYT xã Đắk Ruồng					2013	131.815.532	0		
	Mái vòm TYT xã Đắk Ruồng					2011	42.120.407	0		
	Giếng đào TYT xã Đắk Ruồng					2001	19.643.000	0		
	Ga ra xe máy TYT xã Đắk Ruồng					2013	32.704.621	0		
3	Trạm Y tế Đắk Tờ Re		302,00	302,00	3.761,70		2.293.137.484	1.697.202.836		
	Đất (Quyền sở hữu đất)				3.761,70		504.012.300	504.012.300		
	Nhà và vật kiến trúc trên đất									
	Nhà TYT xã Đắk Tờ Re		77,00	77,00		2001	327.073.014	173.230.961		
	Nhà bác sỹ xã Đắk Tờ Re		45,00	45,00		2006	73.896.000	23.646.720		
	Khối kỹ thuật và lưu bệnh nhân xây mới		180,00	180,00		2019	1.245.391.070	996.312.855		
	Mái vòm TYt xã Đắk Tờ Re					2011	42.100.100	0		
	Sân bê tông TYT xã Đắk Tờ Re					2001	40.000.000	0		
	Giếng đào TYT Xã Đắk Tờ Re					2001	22.665.000	0		
	Cổng, hàng rào TYT xã Đắk Tờ Re					2001	38.000.000	0		

Phụ lục 02

DANH MỤC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT GIAO CHO TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH XÃ ĐỂ QUẢN LÝ KHAI THÁC

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Kon Braih)

Số TT	Tên đơn vị quản lý nhà, đất/ Địa chỉ nhà đất	Số lượng cơ sở	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Ghi chú
					Giá trị QSDĐ	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất	Giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất	
1	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn - Điểm Thôn 14	1	2.217		166.290.000			Quyết định 81/QĐ-UBND, ngày 02/6/2026 của UBND xã Kon Braih
2	Trường Mầm non Ánh Dương - Điểm Thôn 8	1						
	Phòng học			75,0		50.000.000		
3	Trường Mầm non Ánh Dương - Điểm Thôn 13	1	405		121.380.000			
	Phòng học			40,0		50.000.000		
4	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 2	1	789		102.622.000			
	Khối 5 Phòng học + giếng đào+Nhà vệ sinh			225,0		699.913.989		
5	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 6	1	705		45.792.500			
	Khối 02 phòng học + nhà vệ sinh + giếng nước			200,0		285.000.000		
6	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 3	1	3.329		316.255.000			
	Khối 4 phòng học + Phòng chờ + Giếng nước			160,0		525.000.000		
7	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 1	1	858		463.320.000			
	Nhà học 1 phòng thôn 1			120,0		140.620.000		
8	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 3 (điểm lẻ)	1	934		88.701.500			
	Nhà học 1 phòng thôn 3 (điểm lẻ)			46,0		144.792.000		
	Nhà vệ sinh thôn 3 (điểm lẻ)					15.000.000		
9	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 6	1	423		63.510.000			
	Nhà học 1 phòng thôn 6			127,0		280.000.000		
10	Trường Tiểu học Kim Đồng - Điểm Thôn Tam Sơn	1	6.373		382.386.000			
	Dãy phòng học (5 phòng và 1 phòng chờ)			432		650.000.000		
	Nhà công vụ			81		120.000.000		
	Nhà vệ sinh			25		38.000.000		
	Tường rào			336		95.000.000		
11	Trường Mầm non Hoa Hồng - Điểm Thôn Đăk Jri	1	219		65.700.000			
	Phòng học			50,0		70.000.000		

Số TT	Tên đơn vị quản lý nhà, đất/ Địa chỉ nhà đất	Số lượng cơ sở	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Ghi chú
					Giá trị QSĐĐ	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất	Giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất	
12	Trường Mầm non Hoa Hồng - Diêm Thôn Tam Sơn	1	662		39.708.000			
	Phòng học			640,0		70.000.000		
13	Viện kiểm sát nhân dân Kon Rẫy - cũ	1	2.579		747.910.000			
	Nhà làm việc (Cấp 3)			675		8.452.745.000	6.762.196.000	
	Nhà công vụ (Cấp 4)			123		1.630.106.000	1.304.084.800	
	Nhà bảo vệ (Cấp 4)			13		190.075.000	126.716.667	
	Ga ra ô tô (Cấp 4)			35		220.213.000	146.808.667	
	Nhà để máy bơm			24		249.890.000	187.417.500	
	Cổng tường rào kè					1.640.444.000	820.222.000	
	Sân đường, sân cột cờ					2.061.627.000	1.546.220.250	
	Nhà để xe cán bộ			25		33.025.000	22.016.667	
Tổng cộng		13	19.493	3.452	2.603.575.000	17.711.450.989	10.915.682.551	

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT GIAO CHO PHÒNG VĂN HÓA QUẢN LÝ

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih)

Số TT	Tên đơn vị quản lý nhà, đất/ Địa chỉ nhà đất	Số lượng cơ sở	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			phương án xử lý	Ghi chú
					Giá trị QSDD	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất	Giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất		
1	Trường Mầm non Ánh Dương - Điểm Thôn 13	1	404,6	45,3	121.380.000			Giao Phòng Văn hóa quản lý Giao Ban quản lý thôn 4 quản lý sử dụng làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo quy định	Quyết định 97./QĐ-UBND, ngày 12/7/2026 của UBND xã về giao Phòng Văn hóa quản lý
	Phòng học			40,0		50.000.000			
2	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 2	1	789,4		102.622.000			Giao Ban quản lý thôn 3 quản lý sử dụng làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo quy định	
	Khối 5 Phòng học + giếng đào+Nhà vệ sinh			225,0		699.913.989			
3	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 6	1	423		63.510.000			Giao Ban quản lý thôn 2 quản lý sử dụng làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo quy định	
	Khối 02 phòng học + nhà vệ sinh + giếng nước			127,0		280.000.000			
4	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 3	1	3.329		316.255.000			Giao Ban quản lý thôn 2 quản lý sử dụng làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo quy định	
	Khối 4 phòng học + Phòng chờ + Giếng nước			160,0		525.000.000			
5	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 3 (điểm lẻ)	1	933,7		88.701.500			Giao Ban quản lý thôn 2 quản lý sử dụng làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo quy định	
	Nhà học 1 phòng thôn 3 (điểm lẻ)			46,0		144.792.000			
	Nhà vệ sinh thôn 3 (điểm lẻ)					15.000.000			
6	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 6	1	423,4		63.510.000			Giao Ban quản lý thôn 2 quản lý sử dụng làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo quy định	
	Nhà học 1 phòng thôn 6			127,0		280.000.000			
Tổng cộng		6	6.303	770	755.978.500	1.994.705.989	0	0,0	

PHỤ LỤC 04
DANH MỤC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT TRUNG TÂM CUNG ỨNG QUẢN LÝ KHAI THÁC
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih)

Số TT	Tên đơn vị quản lý nhà, đất/ Địa chỉ nhà đất	Số lượng cơ sở	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			phương án xử lý	Ghi chú
					Giá trị QSDĐ	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất	Giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất		
1	Trường Mầm non Ánh Dương - Điểm Thôn 13	1	404,6	45,3	121.380.000			Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Phòng học			40,0		50.000.000			
2	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 2	1	789,4		102.622.000			Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Khối 5 Phòng học + giếng đào+Nhà vệ sinh			225,0		699.913.989			
3	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 6	1	423		63.510.000			Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Khối 02 phòng học + nhà vệ sinh + giếng nước			127,0		280.000.000			
4	Trường Tiểu học Tân Lập - Điểm Thôn 3	1	3.329		316.255.000			Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Khối 4 phòng học + Phòng chờ + Giếng nước			160,0		525.000.000			
5	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 3 (điểm lẻ)	1	933,7		88.701.500			Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Nhà học 1 phòng thôn 3 (điểm lẻ)			46,0		144.792.000			
	Nhà vệ sinh thôn 3 (điểm lẻ)					15.000.000			
6	Trường Mầm non Tân Lập - Điểm Thôn 6	1	423,4		63.510.000			Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Nhà học 1 phòng thôn 6			127,0		280.000.000			
	Viện kiểm sát nhân dân Kon Rẫy - cũ	1	2.579		747.910.000				

Số TT	Tên đơn vị quản lý nhà, đất/ Địa chỉ nhà đất	Số lượng cơ sở	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			phương án xử lý	Ghi chú
					Giá trị QSDD	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất	Giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất		
7	Nhà làm việc (Cấp 3)			675		8.452.745.000	6.762.196.000	Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 24/7/2026 của UBND xã về phê duyệt đơn giá cho thuê đối với Tài sản nhà đất	
	Nhà công vụ (Cấp 4)			123		1.630.106.000	1.304.084.800		
	Nhà bảo vệ (Cấp 4)			13		190.075.000	126.716.667		
	Ga ra ô tô (Cấp 4)			35		220.213.000	146.808.667		
	Nhà để máy bơm			24		249.890.000	187.417.500		
	Cổng tường rào kè					1.640.444.000	820.222.000		
	Sân đường, sân cột cờ					2.061.627.000	1.546.220.250		
	Nhà để xe cán bộ			25		33.025.000	22.016.667		